HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

400 Câu Tiếng Trung Mua Sắm – Mặc Cả · HSK 1-3 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 1/4

购物

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Hỏi giá & mặc cả	câu 1–65	video 00:00	trang 2
Thử đồ & chọn size	câu 66–115	video 12:48	trang 17
Quần áo & giày dép	câu 116–159	video 21:56	trang 29
Mỹ phẩm	câu 160–192	video 29:59	trang 40
Điện thoại & đồ điện tử	câu 193–226	video 36:23	trang 48
Siêu thị & thực phẩm	câu 227–272	video 42:49	trang 56
Chợ truyền thống	câu 273–312	video 51:43	trang 67
Taobao/1688 (nhắn shop)	câu 313–344	video 59:34	trang 77
Đổi/trả & khiếu nại	câu 345–371	video 1:05:40	trang 85
Thanh toán Alipay/WeChat	câu 372–400	video 1:10:56	trang 92

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

一个
yí ge
một chiếc
câu 1

一百二十块
yìbǎi èrshí kuài
một trăm hai mươi tệ
câu 2

怎么付
Zěnme fù
thanh toán bằng gì
câu 3

回来
huílai
quay lại
câu 4

一斤
yì jīn
một cân
câu 5

没标价
méi biāojià
không có ghi giá
câu 6

好一点儿的
Hǎo yìdiǎnr de
Loại tốt hơn
câu 7

付好了
fù hǎo le
trả rồi
câu 8

没那么多钱
méi nàme duō qián
không có nhiều tiền
câu 9

想要多少
xiǎng yào duōshao
trả bao nhiêu
câu 10

少十块
shǎo shí kuài
bớt cho em mười tệ
câu 11

太贵了
tài guì le
Đắt quá
câu 12

就要了
jiù yào le
em lấy
câu 13

不要了
bú yào le
không lấy nữa
câu 14

送你了
sòng nǐ le
tặng em
câu 15

多买
Duō mǎi
Mua nhiều
câu 16

买两个
Mǎi liǎng ge
Lấy hai cái
câu 17

我出七十 **Wǒ chū qīshí**
Em trả bảy mươi
câu 18

没开张 **méi kāizhāng**
chưa mở hàng
câu 19

仿的 **fǎng de**
hàng nhái
câu 20

不值 **bù zhí**
không đáng
câu 21

一百块整 **Yìbǎi kuài zhěng**
Một trăm tệ chẵn
câu 22

还个价 **huán ge jià**
trả giá
câu 23

明码标价 **míngmǎ biāojià**
niêm yết giá rõ ràng
câu 24

再转转 **zài zhuànzhuan**
đi dạo thêm
câu 25

便宜点儿 **piányi diǎnr**
Bớt
câu 26

袋子 **dàizi**
cái túi
câu 27

便宜一点儿 **piányi yìdiǎnr**
rẻ hơn một chút
câu 28

一整箱 **yì zhěng xiāng**
cả thùng
câu 29

卖不了 **mài bu liǎo**
không bán được
câu 30

便宜点儿的 **piányi diǎnr de**
rẻ hơn
câu 31

亏本卖 **kuīběn mài**
chịu lỗ bán
câu 32

没这个价了 **méi zhège jià le**
không có giá này nữa
câu 33

就这么定了 **Jiù zhème dìng le**
Chốt luôn
câu 34

送点儿什么 **sòng diǎnr shénme**
tặng kèm
câu 35

再加十块 **Zài jiā shí kuài**
Thêm mười tệ nữa
câu 36

开个张 **kāi ge zhāng**
mở hàng
câu 37

第一次来 **Dì-yī cì lái**
lần đầu
câu 38

怎么卖 **zěnme mài**
bán thế nào
câu 39

能换吗 **néng huàn ma**
đổi được không
câu 40

三个就便宜了 **sān ge jiù piányi le**
ba cái thì rẻ hơn
câu 41

就看看 **jiù kànkan**
chỉ xem thôi
câu 42

别家 **bié jiā**
chỗ khác
câu 43

带朋友 **dài péngyou**
dẫn bạn
câu 44

拿走 **ná zǒu**
lấy đi
câu 45

在越南 **zài Yuènán**
ở Việt Nam
câu 46

不能再少了 **bù néng zài shǎo le**
không bớt nữa
câu 47

再少一点 **zài shǎo yìdiǎn**
bớt thêm tí nữa
câu 48

不一定 **bù yídìng**
chưa chắc
câu 49

买不起 **mǎi bu qǐ**
không mua nổi
câu 50

再加一点儿 **zài jiā yìdiǎnr**
thêm chút nữa
câu 51

再说个价 — **zài shuō ge jià** — nói lại giá
câu 52

肯卖 — **kěn mài** — chịu bán
câu 53

报个实价 — **bào ge shíjià** — báo giá thật
câu 54

就这么多钱 — **jiù zhème duō qián** — từng này tiền
câu 55

没法便宜 — **méi fǎ piányi** — không bớt được
câu 56

按你说的 — **àn nǐ shuō de** — theo giá em nói
câu 57

这么好的货 — **zhème hǎo de huò** — hàng tốt như này
câu 58

外国人的价 — **wàiguó rén de jià** — giá cho người nước ngoài
câu 59

这么贵 — **zhème guì** — đắt thế
câu 60

零头 — **língtóu** — số lẻ
câu 61

问问我老公 — **wènwen wǒ lǎogōng** — hỏi ý chồng em
câu 62

多放一点儿 — **duō fàng yìdiǎnr** — cho thêm em một ít
câu 63

帮同事带 — **bāng tóngshì dài** — mua giúp cả đồng nghiệp
câu 64

包邮 — **bāoyóu** — miễn phí ship
câu 65

1 00:00

这个多少钱**一个**?

Zhège duōshao qián **yí ge**?

Cái này giá bao nhiêu **một chiếc**?

Viết lại: .....

2 00:10

这个**一百二十块**。

Zhège **yìbǎi èrshí kuài**.

Cái này **một trăm hai mươi tệ**.

Viết lại: .....

3 00:21

怎么付?

Zěnme fù?

Em **thanh toán bằng gì**?

Viết lại: .....

4 00:30

哎，美女，你**回来**!

Āi, měinǚ, nǐ **huílai**!

Ê, em gái ơi, **quay lại** đây!

Viết lại: .....

5 00:43

苹果几块钱**一斤**?

Píngguǒ jǐ kuài qián **yì jīn**?

Táo bán bao nhiêu **một cân**?

Viết lại: .....

6 00:55

这个怎么**没标价**?

Zhège zěnme **méi biāojià**?

Sao cái này **không có ghi giá**?

Viết lại: .....

7 01:06

好一点儿的多少钱?

Hǎo yìdiǎnr de duōshao qián?
Loại tốt hơn thì giá bao nhiêu?

Viết lại: .....

8 01:18

你看一下，我付好了。

Nǐ kàn yíxià, wǒ **fù hǎo le**.
Chị xem đi, em **trả rồi** nhé.

Viết lại: .....

9 01:31

我是学生，没那么多钱。

Wǒ shì xuésheng, **méi nàme duō qián**.
Em là sinh viên, **không có nhiều tiền**.

Viết lại: .....

10 01:44

你想要多少?

Nǐ **xiǎng yào duōshao**?
Em muốn **trả bao nhiêu**?

Viết lại: .....

11 01:54

给你少十块。

Gěi nǐ **shǎo shí kuài**.
Chị **bớt cho em mười tệ**.

Viết lại: .....

12 02:04

这也太贵了吧!

Zhè yě **tài guì le** ba!
Đắt quá vậy!

Viết lại: .....

13 02:13

五十块我**就要了**。

Wǔshí kuài wǒ **jiù yào le**.

Năm mươi tệ thì **em lấy**.

Viết lại: .....

14 02:24

太贵了，我**不要了**。

Tài guì le, wǒ **bú yào le**.

Đắt quá, em **không lấy nữa**.

Viết lại: .....

15 02:36

这个小的**送你了**。

Zhège xiǎo de **sòng nǐ le**.

Cái nhỏ này chị **tặng em**.

Viết lại: .....

16 02:46

多买几个能便宜吗?

Duō mǎi jǐ ge néng piányi ma?

Mua nhiều có rẻ hơn không?

Viết lại: .....

17 02:58

买两个能便宜多少?

Mǎi liǎng ge néng piányi duōshao?

Lấy hai cái thì bớt cho em bao nhiêu?

Viết lại: .....

18 03:11

我出七十，你看怎么样?

Wǒ chū qīshí, nǐ kàn zěnmeyàng?

Em trả bảy mươi, chị thấy sao?

Viết lại: .....

19 03:24

今天还**没开张**，便宜卖你了。

Jīntiān hái **méi kāizhāng**, piányi mài nǐ le.

Hôm nay **chưa mở hàng**, bán rẻ cho em.

Viết lại: .....

20 03:38

那边的是**仿的**。

Nàbian de shì **fǎng de**.

Hàng bên kia là **hàng nhái** đấy.

Viết lại: .....

21 03:49

这个**不值**这个价。

Zhège **bù zhí** zhège jià.

Cái này **không đáng** giá đó đâu.

Viết lại: .....

22 03:59

一百块整吧。

Yìbǎi kuài zhěng ba.

Một trăm tệ chẵn nhé.

Viết lại: .....

23 04:09

你**还个价**吧。

Nǐ **huán ge jià** ba.

Em **trả giá** đi.

Viết lại: .....

24 04:18

我们这儿都是**明码标价**。

Wǒmen zhèr dōu shì **míngmǎ biāojià**.

Hàng ở đây đều **niêm yết giá rõ ràng**.

Viết lại: .....

25 04:31

我**再转转**吧。

Wǒ **zài zhuànzhuan** ba.

Để em **đi dạo thêm** đã.

Viết lại: .....

26 04:41

能**便宜点儿**吗?

Néng **piányi diǎnr** ma?

Bớt cho em chút được không?

Viết lại: .....

27 04:51

给我个**袋子**吧。

Gěi wǒ ge **dàizi** ba.

Cho em xin **cái túi** nhé.

Viết lại: .....

28 05:02

小的**便宜一点儿**。

Xiǎo de **piányi yìdiǎnr**.

Cái nhỏ **rẻ hơn một chút**.

Viết lại: .....

29 05:12

要**一整箱**多少钱?

Yào **yì zhěng xiāng** duōshao qián?

Lấy **cả thùng** thì bao nhiêu?

Viết lại: .....

30 05:23

这个价我**卖不了**。

Zhège jià wǒ **mài bu liǎo**.

Giá này chị **không bán được**.

Viết lại: .....

31 05:34

有没有**便宜点儿的**?

Yǒu méiyǒu **piányi diǎnr de**?

Có loại nào **rẻ hơn** không?

Viết lại: .....

32 05:45

我是**亏本卖**给你的。

Wǒ shì **kuīběn mài** gěi nǐ de.

Chị **chịu lỗ bán** cho em đấy.

Viết lại: .....

33 05:56

走了就**没这个价了**。

Zǒu le jiù **méi zhège jià le**.

Đi rồi là **không có giá này nữa** đâu.

Viết lại: .....

34 06:08

就这么定了，我要了。

Jiù zhème dìng le, wǒ yào le.

Chốt luôn, em lấy.

Viết lại: .....

35 06:20

有没有**送点儿什么**?

Yǒu méiyǒu **sòng diǎnr shénme**?

Chị có **tặng kèm** gì không?

Viết lại: .....

36 06:30

再加十块我就卖给你。

Zài jiā shí kuài wǒ jiù mài gěi nǐ.

Thêm mười tệ nữa là chị bán.

Viết lại: .....

37 06:42

给你**开个张**，便宜点儿呗。

Gěi nǐ **kāi ge zhāng**, piányi diǎnr bei.

Em **mở hàng** cho chị, bớt chút nhé.

Viết lại: .....

38 06:55

第一次来，给我便宜点儿吧。

Dì-yī cì lái, gěi wǒ piányi diǎnr ba.

Em mới đến **lần đầu**, chị bớt cho em đi.

Viết lại: .....

39 07:09

这个包**怎么卖**？

Zhège bāo **zěnme mài**?

Cái túi này **bán thế nào**?

Viết lại: .....

40 07:20

有问题**能换吗**？

Yǒu wèntí **néng huàn ma**?

Có vấn đề gì thì **đổi được không** chị?

Viết lại: .....

41 07:31

一个是这个价，**三个就便宜了**。

Yí ge shì zhège jià, **sān ge jiù piányi le**.

Một cái là giá này, **ba cái thì rẻ hơn**.

Viết lại: .....

42 07:47

我**就看看**，先不买。

Wǒ **jiù kànkan**, xiān bù mǎi.

Em **chỉ xem thôi**, chưa mua.

Viết lại: .....

43 07:59

我昨天问了**别家**，比你这儿便宜。

Wǒ zuótiān wènle **bié jiā**, bǐ nǐ zhèr piányi.

Hôm qua em hỏi **chỗ khác**, rẻ hơn ở đây.

Viết lại: .....

44 08:15

下次我**带朋友**来买。

Xià cì wǒ **dài péngyou** lái mǎi.

Lần sau em **dẫn bạn** đến mua nữa.

Viết lại: .....

45 08:26

好，八十五，你**拿走**吧。

Hǎo, bāshíwǔ, nǐ **ná zǒu** ba.

Ừ, tám mươi lăm, em **lấy đi**.

Viết lại: .....

46 08:40

这个**在越南**便宜多了。

Zhège **zài Yuènán** piányi duō le.

Đồ này **ở Việt Nam** rẻ hơn nhiều.

Viết lại: .....

47 08:52

最低九十，**不能再少了**。

Zuì dī jiǔshí, **bù néng zài shǎo le**.

Thấp nhất là chín mươi, **không bớt nữa**.

Viết lại: .....

48 09:05

你**再少一点**我马上就买。

Nǐ **zài shǎo yìdiǎn** wǒ mǎshàng jiù mǎi.

Chị **bớt thêm tí nữa** là em mua liền.

Viết lại: .....

49 09:19

你先放着，我**不一定**回来。

Nǐ xiān fàngzhe, wǒ **bù yídìng** huílai.

Chị cứ để đó, **chưa chắc** em quay lại đâu.

Viết lại: .....

50 09:32

这么贵我**买不起**。

Zhème guì wǒ **mǎi bu qǐ**.

Đắt thế thì em **không mua nổi**.

Viết lại: .....

51 09:44

你**再加一点儿**吧。

Nǐ **zài jiā yìdiǎnr** ba.

Em **thêm chút nữa** đi.

Viết lại: .....

52 09:54

你**再说个价**，多少？

Nǐ **zài shuō ge jià**, duōshao?

Em **nói lại giá** đi, bao nhiêu?

Viết lại: .....

53 10:07

你**肯卖**这个价了？

Nǐ **kěn mài** zhège jià le?

Chị **chịu bán** giá đó rồi à?

Viết lại: .....

54 10:17

你给我**报个实价**吧。

Nǐ gěi wǒ **bào ge shíjià** ba.

Chị **báo giá thật** cho em nhé.

Viết lại: .....

55 10:28

我身上**就这么多钱**了。

Wǒ shēnshang **jiù zhème duō qián** le.

Em chỉ mang theo **từng này tiền** thôi.

Viết lại: .....

56 10:40

买一个的话**没法便宜**。

Mǎi yí ge de huà **méi fǎ piányi**.

Mua một cái thì chị **không bớt được**.

Viết lại: .....

57 10:52

好吧好吧，就**按你说的**。

Hǎo ba hǎo ba, jiù **àn nǐ shuō de**.

Thôi được, **theo giá em nói**.

Viết lại: .....

58 11:05

别家没有**这么好的货**。

Bié jiā méiyǒu **zhème hǎo de huò**.

Chỗ khác không có **hàng tốt như này** đâu.

Viết lại: .....

59 11:16

你这是给**外国人的价**吧?

Nǐ zhè shì gěi **wàiguó rén de jià** ba?

Đây là **giá cho người nước ngoài** phải không?

Viết lại: .....

60 11:29

怎么**这么贵**啊?

Zěnme **zhème guì** a?

Sao mà **đắt thế**?

Viết lại: .....

61 11:38

把**零头**抹了吧。

Bǎ **língtóu** mǒ le ba.

Bỏ **số lẻ** đi chị.

Viết lại: .....

62 11:48

我先**问问我老公**。

Wǒ xiān **wènwen wǒ lǎogōng**.

Để em **hỏi ý chồng em** đã.

Viết lại: .....

63 11:59

给你**多放一点儿**。

Gěi nǐ **duō fàng yìdiǎnr**.

Chị **cho thêm em một ít** nhé.

Viết lại: .....

64 12:09

我还**帮同事带**几个。

Wǒ hái **bāng tóngshì dài** jǐ ge.

Em **mua giúp cả đồng nghiệp** nữa.

Viết lại: .....

65 12:20

买得多就给你**包邮**。

Mǎi de duō jiù gěi nǐ **bāoyóu**.

Mua nhiều thì chị **miễn phí ship**.

Viết lại: .....

太肥了 — **Tài féi le** — Rộng quá — câu 66

全身镜 — **quánshēn jìng** — gương soi toàn thân — câu 67

尺码表 — **chǐmǎbiǎo** — bảng size — câu 68

扣不上 — **kòu bu shàng** — Cài khuy không vừa — câu 69

我朋友说 — **Wǒ péngyou shuō** — Bạn em bảo — câu 70

勒 — **lēi** — bó — câu 71

小号 — **xiǎohào** — size S — câu 72

没想好 — **méi xiǎng hǎo** — chưa quyết được — câu 73

最多三件 — **zuìduō sān jiàn** — tối đa ba món — câu 74

不要 — **bú yào** — không lấy — câu 75

多大号 — **duō dà hào** — size gì — câu 76

卖完了 — **mài wán le** — hết rồi — câu 77

最大的 — **Zuì dà de** — Size lớn nhất — câu 78

就要这件 — **jiù yào zhè jiàn** — lấy cái này — câu 79

真好看 — **zhēn hǎokàn** — đẹp lắm — câu 80

都要 — **dōu yào** — lấy cả — câu 81

哪个好看 — **nǎge hǎokàn** — màu nào đẹp hơn — câu 82

均码 — câu 83
jūnmǎ
một size

量一下 — câu 84
liáng yíxià
đo

改不了 — câu 85
gǎi bu liǎo
không được

尺码准吗 — câu 86
chǐmǎ zhǔn ma
size có chuẩn không

长袖 — câu 87
chángxiù
dài tay

开线 — câu 88
kāixiàn
tuột chỉ

能穿吗 — câu 89
néng chuān ma
mặc có vừa không

缩水 — câu 90
suōshuǐ
bị co

多长时间 — câu 91
duō cháng shíjiān
bao lâu

长度 — câu 92
chángdù
dài

有气质 — câu 93
yǒu qìzhì
có khí chất

尺码 — câu 94
chǐmǎ
size

显白 — câu 95
xiǎn bái
tôn da

鸡心领 — câu 96
jīxīnlǐng
cổ chữ V

别的颜色 — câu 97
bié de yánsè
màu khác

还有中号 — câu 98
hái yǒu zhōnghào
còn size M

挑肤色 — câu 99
tiāo fūsè
kén da

穿多大 — câu 100
chuān duō dà
size

大号 — câu 101
dàhào
size L

拿几件 — câu 102
ná jǐ jiàn
mang vào mấy món

改衣服 — câu 103
gǎi yīfu
sửa đồ

还有货 — câu 104
hái yǒu huò
còn hàng

袖子 — câu 105
Xiùzi
Tay áo

中号 — câu 106
zhōnghào
size M

有点儿长 — câu 107
yǒudiǎnr cháng
hơi dài

改短 — câu 108
gǎi duǎn
sửa ngắn lại

改短多少 — câu 109
gǎi duǎn duōshao
cắt ngắn bao nhiêu

一米六 — câu 110
yì mǐ liù
một mét sáu

显胖 — câu 111
xiǎn pàng
trông béo

看一下包 — câu 112
kān yíxià bāo
trông túi

刚刚好 — câu 113
Gānggāng hǎo
Vừa khít

大一号 — câu 114
dà yí hào
size lớn hơn

定做 — câu 115
dìngzuò
may đo

66 12:53

太肥了。

Tài féi le.
Rộng quá.

Viết lại: .....

67 13:02

有**全身镜**吗?

Yǒu **quánshēn jìng** ma?
Có **gương soi toàn thân** không?

Viết lại: .....

68 13:12

有**尺码表**吗?

Yǒu **chǐmǎbiǎo** ma?
Có **bảng size** không chị?

Viết lại: .....

69 13:23

扣子**扣不上**。

Kòuzi **kòu bu shàng**.
Cài khuy không vừa.

Viết lại: .....

70 13:33

我朋友说好看。

Wǒ péngyou shuō hǎokàn.
Bạn em bảo mặc đẹp.

Viết lại: .....

71 13:43

坐下来有点儿**勒**。

Zuò xialai yǒudiǎnr **lēi**.
Ngồi xuống thì bị **bó**.

Viết lại: .....

72 13:53

有**小号**的吗?

Yǒu **xiǎohào** de ma?

Có **size S** không chị?

Viết lại: .....

73 14:03

我还**没想好**。

Wǒ hái **méi xiǎng hǎo**.

Em vẫn **chưa quyết được**.

Viết lại: .....

74 14:14

每次**最多三件**。

Měi cì **zuìduō sān jiàn**.

Mỗi lần **tối đa ba món**.

Viết lại: .....

75 14:24

这几件我**不要**。

Zhè jǐ jiàn wǒ **bú yào**.

Mấy cái này em **không lấy**.

Viết lại: .....

76 14:34

你穿**多大号**的?

Nǐ chuān **duō dà hào** de?

Chị mặc **size gì**?

Viết lại: .....

77 14:45

大号的**卖完了**。

Dàhào de **mài wán le**.

Size L **hết rồi**.

Viết lại: .....

78 14:55

最大的是几号?

Zuì dà de shì jǐ hào?

Size lớn nhất là bao nhiêu?

Viết lại: .....

79 15:06

我**就要这件**了。

Wǒ **jiù yào zhè jiàn** le.

Em **lấy cái này**.

Viết lại: .....

80 15:16

你穿这件**真好看**。

Nǐ chuān zhè jiàn **zhēn hǎokàn**.

Chị mặc cái này **đẹp lắm**.

Viết lại: .....

81 15:26

两个颜色我**都要**。

Liǎng ge yánsè wǒ **dōu yào**.

Em **lấy cả** hai màu.

Viết lại: .....

82 15:37

这两个颜色你觉得**哪个好看**?

Zhè liǎng ge yánsè nǐ juéde **nǎge hǎokàn**?

Hai màu này chị thấy **màu nào đẹp hơn**?

Viết lại: .....

83 15:51

这款是**均码**。

Zhè kuǎn shì **jūnmǎ**.

Mẫu này chỉ có **một size**.

Viết lại: .....

84 16:01

我帮你**量一下**。

Wǒ bāng nǐ **liáng yíxià**.

Để em **đo** cho chị.

Viết lại: .....

85 16:11

改大是**改不了**的。

Gǎi dà shì **gǎi bu liǎo** de.

Nới rộng thì **không được** đâu.

Viết lại: .....

86 16:22

网上买**尺码准吗**?

Wǎngshang mǎi **chǐmǎ zhǔn ma**?

Mua online **size có chuẩn không**?

Viết lại: .....

87 16:33

有**长袖**的吗?

Yǒu **chángxiù** de ma?

Có loại **dài tay** không?

Viết lại: .....

88 16:43

这件**开线**了。

Zhè jiàn **kāixiàn** le.

Áo này bị **tuột chỉ**.

Viết lại: .....

89 16:53

均码我**能穿吗**?

Jūnmǎ wǒ **néng chuān ma**?

Freesize thì em **mặc có vừa không**?

Viết lại: .....

90 17:05

洗了会**缩水**吗?

Xǐ le huì **suōshuǐ** ma?

Giặt xong có **bị co** không?

Viết lại: .....

91 17:16

改要**多长时间**?

Gǎi yào **duō cháng shíjiān**?

Sửa mất **bao lâu**?

Viết lại: .....

92 17:25

现在**长度**刚好。

Xiànzài **chángdù** gānghǎo.

Giờ **dài** vừa đẹp rồi.

Viết lại: .....

93 17:36

穿上很**有气质**。

Chuānshang hěn **yǒu qìzhì**.

Mặc lên trông rất **có khí chất**.

Viết lại: .....

94 17:47

这件有哪些**尺码**?

Zhè jiàn yǒu nǎxiē **chǐmǎ**?

Cái này có những **size** nào?

Viết lại: .....

95 17:58

这个颜色很**显白**。

Zhège yánsè hěn **xiǎn bái**.

Màu này **tôn da** lắm.

Viết lại: .....

96 18:10

我想要**鸡心领**的。

Wǒ xiǎng yào **jīxīnlǐng** de.

Em muốn kiểu **cổ chữ V**.

Viết lại: .....

97 18:21

这款有**别的颜色**吗?

Zhè kuǎn yǒu **bié de yánsè** ma?

Mẫu này có **màu khác** không?

Viết lại: .....

98 18:32

这个颜色**还有中号**吗?

Zhège yánsè **hái yǒu zhōnghào** ma?

Màu này **còn size M** không?

Viết lại: .....

99 18:45

这个颜色有点儿**挑肤色**。

Zhège yánsè yǒudiǎnr **tiāo fūsè**.

Màu này hơi **kén da**.

Viết lại: .....

100 18:58

给男朋友买，不知道他**穿多大**。

Gěi nán péngyou mǎi, bù zhīdào tā **chuān duō dà**.

Mua cho bạn trai nhưng em không biết **size**.

Viết lại: .....

101 19:12

给我拿个**大号**的。

Gěi wǒ ná ge **dàhào** de.

Lấy cho em **size L**.

Viết lại: .....

102 19:23

一次能**拿几件**进去?

Yí cì néng **ná jǐ jiàn** jìnqu?

Mỗi lần được **mang vào mấy món**?

Viết lại: .....

103 19:35

你们这儿能**改衣服**吗?

Nǐmen zhèr néng **gǎi yīfu** ma?

Ở đây có **sửa đồ** không?

Viết lại: .....

104 19:46

这个码**还有货**吗?

Zhège mǎ **hái yǒu huò** ma?

Size này **còn hàng** không?

Viết lại: .....

105 19:57

袖子太短了。

Xiùzi tài duǎn le.

Tay áo ngắn quá.

Viết lại: .....

106 20:07

我一般穿**中号**。

Wǒ yìbān chuān **zhōnghào**.

Em thường mặc **size M**.

Viết lại: .....

107 20:18

裤子**有点儿长**。

Kùzi **yǒudiǎnr cháng**.

Quần **hơi dài**.

Viết lại: .....

108 20:28
能**改短**一点吗?
Néng **gǎi duǎn** yìdiǎn ma?
Có thể **sửa ngắn lại** không?
Viết lại:

109 20:38
你想**改短多少**?
Nǐ xiǎng **gǎi duǎn duōshao**?
Chị muốn **cắt ngắn bao nhiêu**?
Viết lại:

110 20:49
我**一米六**，一百斤。
Wǒ **yì mǐ liù**, yìbǎi jīn.
Em cao **một mét sáu**, nặng năm mươi cân.
Viết lại:

111 21:02
我觉得穿着**显胖**。
Wǒ juéde chuānzhe **xiǎn pàng**.
Em thấy mặc vào **trông béo**.
Viết lại:

112 21:13
帮我**看一下包**好吗?
Bāng wǒ **kān yíxià bāo** hǎo ma?
Chị **trông túi** giúp em một lát được không?
Viết lại:

113 21:24
刚刚好。
Gānggāng hǎo.
Vừa khít luôn.
Viết lại:

114 21:33

帮我换个**大一号**的。

Bāng wǒ huàn ge **dà yí hào** de.

Đổi giúp em **size lớn hơn**.

Viết lại: .....

115 21:44

跟给你**定做**的一样。

Gēn gěi nǐ **dìngzuò** de yíyàng.

Như **may đo** cho chị vậy.

Viết lại: .....

睡衣 — **shuìyī** — đồ ngủ — câu 116

起球 — **qǐ qiú** — xù lông — câu 117

泳衣 — **yǒngyī** — đồ bơi — câu 118

纯棉 — **chúnmián** — cotton nguyên chất — câu 119

保暖裤 — **bǎonuǎn kù** — quần giữ nhiệt — câu 120

韩版 — **hánbǎn** — kiểu Hàn Quốc — câu 121

简约风 — **jiǎnyuē fēng** — phong cách đơn giản — câu 122

特价 — **Tèjià** — Hàng giảm giá — câu 123

几岁了 — **jǐ suì le** — mấy tuổi rồi — câu 124

想看点儿什么 — **xiǎng kàn diǎnr shénme** — muốn xem gì — câu 125

给孩子 — **gěi háizi** — cho bé — câu 126

男款 — **nánkuǎn** — cho nam — câu 127

长裙 — **chángqún** — chân váy dài — câu 128

机洗 — **jīxǐ** — Giặt máy — câu 129

会透吗 — **huì tòu ma** — bị xuyên thấu — câu 130

高筒靴 — **gāotǒngxuē** — boot cổ cao — câu 131

真丝 — **zhēnsī** — lụa thật — câu 132

防风防水 **fángfēng fángshuǐ**
chống gió chống nước
câu 133

三十七码 **sānshíqī mǎ**
cỡ ba mươi bảy
câu 134

新到的货 **xīn dào de huò**
hàng mới về
câu 135

面料 **miànliào**
chất liệu
câu 136

怪味 **guài wèi**
mùi hơi lạ
câu 137

模特 **Mótè**
ma-nơ-canh
câu 138

配什么颜色 **pèi shénme yánsè**
phối với màu gì
câu 139

换一双 **huàn yì shuāng**
đổi đôi khác
câu 140

爬山 **páshān**
leo núi
câu 141

运动鞋 **yùndòngxié**
giày thể thao
câu 142

白衬衫 **bái chènshān**
áo sơ mi trắng
câu 143

跟低一点 **gēn dī yìdiǎn**
gót thấp một chút
câu 144

大包小包 **dà bāo xiǎo bāo**
tay xách nách mang
câu 145

有多高 **yǒu duō gāo**
cao bao nhiêu
câu 146

体恤衫 **Tǐxùshān**
Áo phông
câu 147

容易皱 **Róngyì zhòu**
dễ nhăn
câu 148

鞋油 **xiéyóu**
xi đánh giày
câu 149

新款
câu 150
xīnkuǎn
hàng mới

运动服
câu 151
Yùndòngfú
Đồ thể thao

手洗
câu 152
shǒuxǐ
giặt tay

秋冬款
câu 153
Qiūdōng kuǎn
Hàng thu đông

跑步鞋
câu 154
Pǎobù xié
Giày chạy bộ

鞋拔子
câu 155
xiébázi
cái đón gót

买礼物
câu 156
mǎi lǐwù
mua quà

秋天
câu 157
Qiūtiān
Mùa thu

多大码
câu 158
duō dà mǎ
cỡ bao nhiêu

不累
câu 159
bú lèi
không mỏi

116 22:01
有**睡衣**吗?
Yǒu **shuìyī** ma?
Có **đồ ngủ** không?
Viết lại:

117 22:10
会**起球**吗?
Huì **qǐ qiú** ma?
Có bị **xù lông** không?
Viết lại:

118 22:20
有**泳衣**吗?
Yǒu **yǒngyī** ma?
Có **đồ bơi** không chị?
Viết lại:

119 22:29
这是**纯棉**的。
Zhè shì **chúnmián** de.
Cái này là **cotton nguyên chất**.
Viết lại:

120 22:39
有**保暖裤**吗?
Yǒu **bǎonuǎn kù** ma?
Có **quần giữ nhiệt** không?
Viết lại:

121 22:48
这是**韩版**的。
Zhè shì **hánbǎn** de.
Đây là **kiểu Hàn Quốc**.
Viết lại:

122 22:58
我喜欢**简约风**。
Wǒ xǐhuan **jiǎnyuē fēng**.
Em thích **phong cách đơn giản**.
Viết lại:

123 23:09
特价的在后面。
Tèjià de zài hòumian.
Hàng giảm giá ở khu phía sau.
Viết lại:

124 23:20
你家宝宝**几岁了**?
Nǐ jiā bǎobao **jǐ suì le**?
Bé nhà chị **mấy tuổi rồi**?
Viết lại:

125 23:30
你好，**想看点儿什么**?
Nǐ hǎo, **xiǎng kàn diǎnr shénme**?
Chào chị, chị **muốn xem gì** ạ?
Viết lại:

126 23:43
我想**给孩子**买衣服。
Wǒ xiǎng **gěi háizi** mǎi yīfu.
Em muốn mua quần áo **cho bé**.
Viết lại:

127 23:54
这款有**男款**吗?
Zhè kuǎn yǒu **nánkuǎn** ma?
Mẫu này có cỡ **cho nam** không?
Viết lại:

128 24:05

有**长裙**吗?

Yǒu **chángqún** ma?

Có **chân váy dài** không?

Viết lại: .....

129 24:15

能**机洗**吗?

Néng **jīxǐ** ma?

Giặt máy được không?

Viết lại: .....

130 24:25

穿着**会透吗**?

Chuānzhe **huì tòu ma**?

Mặc có **bị xuyên thấu** không?

Viết lại: .....

131 24:35

有**高筒靴**吗?

Yǒu **gāotǒngxuē** ma?

Có **boot cổ cao** không?

Viết lại: .....

132 24:45

这件是**真丝**的。

Zhè jiàn shì **zhēnsī** de.

Áo này là **lụa thật**.

Viết lại: .....

133 24:55

这件**防风防水**。

Zhè jiàn **fángfēng fángshuǐ**.

Áo này **chống gió chống nước**.

Viết lại: .....

134 25:06

我穿**三十七码**。

Wǒ chuān **sānshíqī mǎ**.

Em đi **cỡ ba mươi bảy**.

Viết lại: .....

135 25:16

有**新到的货**吗?

Yǒu **xīn dào de huò** ma?

Có **hàng mới về** không chị?

Viết lại: .....

136 25:27

这件是什么**面料**的?

Zhè jiàn shì shénme **miànliào** de?

Áo này **chất liệu** gì vậy?

Viết lại: .....

137 25:37

这件衣服有股**怪味**。

Zhè jiàn yīfu yǒu gǔ **guài wèi**.

Áo này có **mùi hơi lạ**.

Viết lại: .....

138 25:48

模特身上那件还有吗?

Mótè shēnshang nà jiàn hái yǒu ma?

Cái áo trên **ma-nơ-canh** kia còn không?

Viết lại: .....

139 26:00

这个颜色**配什么颜色**好?

Zhège yánsè **pèi shénme yánsè** hǎo?

Màu này **phối với màu gì** thì hợp?

Viết lại: .....

140 26:13

我给你**换一双**。

Wǒ gěi nǐ **huàn yì shuāng**.

Em **đổi đôi khác** cho chị.

Viết lại: .....

141 26:23

去**爬山**穿什么好?

Qù **páshān** chuān shénme hǎo?

Đi **leo núi** nên mặc gì?

Viết lại: .....

142 26:35

我想买双**运动鞋**。

Wǒ xiǎng mǎi shuāng **yùndòngxié**.

Em muốn mua một đôi **giày thể thao**.

Viết lại: .....

143 26:47

我需要一件**白衬衫**。

Wǒ xūyào yí jiàn **bái chènshān**.

Em cần một cái **áo sơ mi trắng**.

Viết lại: .....

144 26:59

我想要**跟低一点**的。

Wǒ xiǎng yào **gēn dī yìdiǎn** de.

Em muốn đôi **gót thấp một chút**.

Viết lại: .....

145 27:09

买完了，**大包小包**的。

Mǎi wán le, **dà bāo xiǎo bāo** de.

Mua sắm xong, **tay xách nách mang** luôn.

Viết lại: .....

146 27:22
这双高跟鞋跟**有多高**?
Zhè shuāng gāogēnxié gēn **yǒu duō gāo**?
Giày cao gót này **cao bao nhiêu** phân?
Viết lại:

147 27:34
体恤衫在哪儿卖?
Tǐxùshān zài nǎr mài?
Áo phông bán ở đâu?
Viết lại:

148 27:45
容易皱吗?
Róngyì zhòu ma?
Có **dễ nhăn** không?
Viết lại:

149 27:54
有**鞋油**卖吗?
Yǒu **xiéyóu** mài ma?
Có bán **xi đánh giày** không?
Viết lại:

150 28:04
这些是这周刚到的**新款**。
Zhèxiē shì zhè zhōu gāng dào de **xīnkuǎn**.
Đây là **hàng mới** về tuần này.
Viết lại:

151 28:16
运动服在三楼。
Yùndòngfú zài sān lóu.
Đồ thể thao ở tầng ba.
Viết lại:

152 28:26

这件只能**手洗**。

Zhè jiàn zhǐ néng **shǒuxǐ**.

Cái này chỉ **giặt tay** thôi.

Viết lại: .....

153 28:37

秋冬款到了吗?

Qiūdōng kuǎn dào le ma?

Hàng thu đông đã về chưa?

Viết lại: .....

154 28:48

跑步鞋在哪边?

Pǎobù xié zài nǎbiān?

Giày chạy bộ ở bên nào?

Viết lại: .....

155 28:59

给我个**鞋拔子**。

Gěi wǒ ge **xiébázi**.

Cho em xin **cái đón gót**.

Viết lại: .....

156 29:09

我给我爸**买礼物**。

Wǒ gěi wǒ bà **mǎi lǐwù**.

Em **mua quà** tặng bố.

Viết lại: .....

157 29:19

秋天穿什么好看?

Qiūtiān chuān shénme hǎokàn?

Mùa thu mặc gì cho đẹp?

Viết lại: .....

158 29:31

你穿**多大码**的鞋?

Nǐ chuān **duō dà mǎ** de xié?

Chị đi giày **cỡ bao nhiêu**?

Viết lại: .....

159 29:42

这双站一天也**不累**。

Zhè shuāng zhàn yì tiān yě **bú lèi**.

Đôi này đi đứng cả ngày cũng **không mỏi**.

Viết lại: .....

国货 — câu 160
guóhuò
hàng nội địa Trung Quốc

眼霜 — câu 161
yǎnshuāng
kem mắt

豆沙色 — câu 162
dòushāsè
hồng đất

卡粉 — câu 163
kǎ fěn
mốc nền

护肤品 — câu 164
hùfūpǐn
đồ dưỡng da

肤质 — câu 165
fūzhì
loại da

代购 — câu 166
dàigòu
hàng xách tay

纯天然 — câu 167
chún tiānrán
thiên nhiên

面霜 — câu 168
miànshuāng
Kem dưỡng

控油 — câu 169
kòng yóu
kiềm dầu

还送 — câu 170
Hái sòng
tặng kèm

还有颜色 — câu 171
hái yǒu yánsè
vẫn còn màu

洗面奶 — câu 172
xǐmiànnǎi
Sữa rửa mặt

两三次 — câu 173
liǎng sān cì
hai ba lần

眼影 — câu 174
yǎnyǐng
phấn mắt

保质期 — câu 175
Bǎozhìqī
Hạn sử dụng

眉笔 — câu 176
méibǐ
Chì kẻ mày

补涂 — câu 177
bǔ tú
thoa lại

口红 — câu 178
kǒuhóng
son

送给妈妈 — câu 179
Sòng gěi māma
tặng mẹ

橘红色 — câu 180
júhóngsè
đỏ cam

砖红色 — câu 181
zhuānhóngsè
đỏ gạch

挑不挑皮 — câu 182
tiāo bu tiāo pí
kén da

送完了 — câu 183
sòng wán le
hết rồi

防伪码 — câu 184
fángwěimǎ
mã chống giả

专柜 — câu 185
zhuānguì
quầy chính hãng

美不美 — câu 186
měi bu měi
đẹp chưa

五百单 — câu 187
wǔbǎi dān
năm trăm suất

早晚 — câu 188
Zǎo wǎn
Sáng tối

上链接 — câu 189
shàng liànjiē
lên link

用多久 — câu 190
yòng duō jiǔ
dùng được bao lâu

油皮 — câu 191
yóupí
Da dầu

放心用 — câu 192
fàngxīn yòng
dùng thoải mái

160 30:04
这是**国货**。
Zhè shì **guóhuò**.
Đây là **hàng nội địa Trung Quốc**.
Viết lại:

161 30:14
有**眼霜**吗?
Yǒu **yǎnshuāng** ma?
Có **kem mắt** không chị?
Viết lại:

162 30:24
有**豆沙色**吗?
Yǒu **dòushāsè** ma?
Màu **hồng đất** có không chị?
Viết lại:

163 30:34
会不会**卡粉**?
Huì bu huì **kǎ fěn**?
Có bị **mốc nền** không?
Viết lại:

164 30:44
我想买**护肤品**。
Wǒ xiǎng mǎi **hùfūpǐn**.
Em muốn mua **đồ dưỡng da**.
Viết lại:

165 30:55
你是什么**肤质**?
Nǐ shì shénme **fūzhì**?
Da chị thuộc **loại da** gì?
Viết lại:

166 31:06
这是**代购**的吗?
Zhè shì **dàigòu** de ma?
Đây là **hàng xách tay** à?
Viết lại:

167 31:16
这是**纯天然**的吗?
Zhè shì **chún tiānrán** de ma?
Đây là sản phẩm **thiên nhiên** à?
Viết lại:

168 31:27
这个**面霜**油不油?
Zhège **miànshuāng** yóu bu yóu?
Kem dưỡng này có bết không?
Viết lại:

169 31:38
我想找**控油**的。
Wǒ xiǎng zhǎo **kòng yóu** de.
Em muốn tìm loại **kiềm dầu**.
Viết lại:

170 31:50
还送五个小样。
Hái sòng wǔ ge xiǎoyàng.
Còn **tặng kèm** năm gói mẫu thử nữa.
Viết lại:

171 32:00
吃完饭**还有颜色**。
Chī wán fàn **hái yǒu yánsè**.
Ăn xong **vẫn còn màu**.
Viết lại:

172 32:11
这个**洗面奶**起泡吗?
Zhège **xǐmiànnǎi** qǐ pào ma?
Sữa rửa mặt này có tạo bọt không?
Viết lại:

173 32:23
一个星期敷**两三次**。
Yí ge xīngqī fū **liǎng sān cì**.
Một tuần đắp **hai ba lần**.
Viết lại:

174 32:35
这盘**眼影**颜色好多。
Zhè pán **yǎnyǐng** yánsè hǎo duō.
Bảng **phấn mắt** này nhiều màu quá.
Viết lại:

175 32:47
保质期到什么时候?
Bǎozhìqī dào shénme shíhou?
Hạn sử dụng đến khi nào?
Viết lại:

176 32:58
这个**眉笔**有几个颜色?
Zhège **méibǐ** yǒu jǐ ge yánsè?
Chì kẻ mày này có mấy màu?
Viết lại:

177 33:11
出门两个小时**补涂**一次。
Chūmén liǎng ge xiǎoshí **bǔ tú** yí cì.
Ra ngoài hai tiếng thì **thoa lại** một lần.
Viết lại:

178 33:25
我想看看**口红**。
Wǒ xiǎng kànkan **kǒuhóng**.
Em muốn xem **son**.
Viết lại:

179 33:36
送给妈妈买哪种好?
Sòng gěi māma mǎi nǎ zhǒng hǎo?
Mua **tặng mẹ** thì nên chọn loại nào?
Viết lại:

180 33:49
这个是**橘红色**。
Zhège shì **júhóngsè**.
Màu này là màu **đỏ cam**.
Viết lại:

181 34:00
我喜欢**砖红色**。
Wǒ xǐhuan **zhuānhóngsè**.
Em thích màu **đỏ gạch**.
Viết lại:

182 34:10
这个颜色**挑不挑皮**?
Zhège yánsè **tiāo bu tiāo pí**?
Màu này có **kén da** không?
Viết lại:

183 34:22
赠品**送完了**怎么办?
Zèngpǐn **sòng wán le** zěnme bàn?
Quà tặng **hết rồi** thì sao ạ?
Viết lại:

184 34:33

扫一下**防伪码**就知道了。

Sǎo yíxià **fángwěimǎ** jiù zhīdao le.

Quét **mã chống giả** là biết ngay.

Viết lại: .....

185 34:46

怎么比**专柜**便宜这么多?

Zěnme bǐ **zhuānguì** piányi zhème duō?

Sao giá rẻ hơn **quầy chính hãng** nhiều vậy?

Viết lại: .....

186 34:58

大家看这个颜色，**美不美**!

Dàjiā kàn zhège yánsè, **měi bu měi**!

Các bạn nhìn màu này xem, **đẹp chưa**!

Viết lại: .....

187 35:11

只有**五百单**。

Zhǐ yǒu **wǔbǎi dān**.

Chỉ có **năm trăm suất** thôi.

Viết lại: .....

188 35:21

早晚都可以用。

Zǎo wǎn dōu kěyǐ yòng.

Sáng tối đều dùng được.

Viết lại: .....

189 35:32

三、二、一，**上链接**!

Sān, èr, yī, **shàng liànjiē**!

Ba, hai, một, **lên link**!

Viết lại: .....

190 35:49

这一瓶能**用多久**?

Zhè yì píng néng **yòng duō jiǔ**?

Lọ này **dùng được bao lâu**?

Viết lại: .....

191 36:00

主播，**油皮**能用吗?

Zhǔbō, **yóupí** néng yòng ma?

Da dầu có dùng được không chị ơi?

Viết lại: .....

192 36:12

油皮可以**放心用**。

Yóupí kěyǐ **fàngxīn yòng**.

Da dầu **dùng thoải mái** nhé.

Viết lại: .....

防水 — **fángshuǐ** — chống nước
câu 193

全国联保 — **Quánguó liánbǎo** — Bảo hành toàn quốc
câu 194

多少钱 — **duōshao qián** — bao nhiêu tiền
câu 195

每个月还 — **Měi ge yuè huán** — Mỗi tháng trả
câu 196

这个颜色 — **Zhège yánsè** — Màu này
câu 197

看看手机 — **kànkan shǒujī** — xem điện thoại
câu 198

手写笔 — **shǒuxiěbǐ** — bút cảm ứng
câu 199

几寸 — **jǐ cùn** — mấy inch
câu 200

有线的耳机 — **yǒuxiàn de ěrjī** — tai nghe có dây
câu 201

赠品 — **zèngpǐn** — quà kèm
câu 202

国产 — **guóchǎn** — hàng nội địa Trung Quốc
câu 203

就要这款 — **jiù yào zhè kuǎn** — lấy mẫu này
câu 204

屏幕大一点 — **píngmù dà yìdiǎn** — màn hình to một chút
câu 205

有现货 — **yǒu xiànhuò** — có sẵn hàng
câu 206

再送 — **zài sòng** — tặng thêm
câu 207

充电宝 — **chōngdiànbǎo** — sạc dự phòng
câu 208

进水 — **jìn shuǐ** — vào nước
câu 209

接口 — Jiēkǒu — cổng kết nối
câu 210

最低 — Zuì dī — thấp nhất
câu 211

电脑包 — Diànnǎobāo — túi laptop
câu 212

看着更舒服 — kànzhe gèng shūfu — nhìn dễ chịu hơn
câu 213

上网课 — shàng wǎngkè — học online
câu 214

拿出来 — ná chūlái — Lấy ra
câu 215

值不值 — zhí bu zhí — có đáng tiền không
câu 216

比那款贵 — bǐ nà kuǎn guì — đắt hơn mẫu kia
câu 217

比店里便宜 — bǐ diànlǐ piányi — rẻ hơn ở tiệm
câu 218

降价 — jiàngjià — giảm giá
câu 219

快充的充电头 — kuàichōng de chōngdiàntóu — củ sạc nhanh
câu 220

很配 — hěn pèi — rất hợp
câu 221

老人机 — lǎorénjī — điện thoại cho người già
câu 222

换一部新手机 — huàn yí bù xīn shǒujī — đổi một chiếc điện tho…
câu 223

几种颜色 — jǐ zhǒng yánsè — mấy màu
câu 224

比一比 — bǐ yi bǐ — so thử
câu 225

办公用 — bàngōng yòng — dùng cho văn phòng
câu 226

193 36:28

这款**防水**吗?

Zhè kuǎn **fángshuǐ** ma?

Mẫu này **chống nước** không?

Viết lại:

194 36:38

全国联保一年。

Quánguó liánbǎo yì nián.

Bảo hành toàn quốc một năm.

Viết lại:

195 36:49

这款现在**多少钱**?

Zhè kuǎn xiànzài **duōshao qián**?

Mẫu này giờ **bao nhiêu tiền**?

Viết lại:

196 37:00

每个月还多少?

Měi ge yuè huán duōshao?

Mỗi tháng trả bao nhiêu?

Viết lại:

197 37:10

这个颜色还有吗?

Zhège yánsè hái yǒu ma?

Màu này còn không em?

Viết lại:

198 37:21

你好，我想**看看手机**。

Nǐ hǎo, wǒ xiǎng **kànkan shǒujī**.

Chào em, anh muốn **xem điện thoại**.

Viết lại:

199 37:33

配**手写笔**吗?

Pèi **shǒuxiěbǐ** ma?

Có kèm **bút cảm ứng** không?

Viết lại:

200 37:43

屏幕是**几寸**的?

Píngmù shì **jǐ cùn** de?

Màn hình **mấy inch**?

Viết lại:

201 37:53

有没有**有线的耳机**?

Yǒu méiyǒu **yǒuxiàn de ěrjī**?

Có **tai nghe có dây** không?

Viết lại:

202 38:04

送不送**赠品**?

Sòng bu sòng **zèngpǐn**?

Có tặng **quà kèm** không?

Viết lại:

203 38:15

我想要**国产**的。

Wǒ xiǎng yào **guóchǎn** de.

Anh muốn **hàng nội địa Trung Quốc**.

Viết lại:

204 38:25

好，**就要这款**了。

Hǎo, **jiù yào zhè kuǎn** le.

Được, **lấy mẫu này** nhé.

Viết lại:

205 38:37

要**屏幕大一点**的。

Yào **píngmù dà yìdiǎn** de.

Lấy loại **màn hình to một chút**.

Viết lại: .....

206 38:48

苹果手机**有现货**吗?

Píngguǒ shǒujī **yǒu xiànhuò** ma?

iPhone **có sẵn hàng** không em?

Viết lại: .....

207 38:59

那**再送**个手机壳吧。

Nà **zài sòng** ge shǒujīké ba.

Vậy **tặng thêm** cái ốp nhé.

Viết lại: .....

208 39:11

买手机送一个**充电宝**。

Mǎi shǒujī sòng yí ge **chōngdiànbǎo**.

Mua điện thoại tặng một **sạc dự phòng**.

Viết lại: .....

209 39:24

手机**进水**了，开不了机。

Shǒujī **jìn shuǐ** le, kāi bu liǎo jī.

Điện thoại **vào nước**, không mở máy được.

Viết lại: .....

210 39:38

接口多不多?

Jiēkǒu duō bu duō?

Có nhiều **cổng kết nối** không?

Viết lại: .....

211
39:48
最低能给多少?
Zuì dī néng gěi duōshao?
Giá **thấp nhất** được bao nhiêu?
Viết lại: .....

212
39:58
电脑包送不送?
Diànnǎobāo sòng bu sòng?
Có tặng **túi laptop** không?
Viết lại: .....

213
40:09
那个**看着更舒服**。
Nàge **kànzhe gèng shūfu**.
Cái kia **nhìn dễ chịu hơn**.
Viết lại: .....

214
40:21
给孩子**上网课**用。
Gěi háizi **shàng wǎngkè** yòng.
Cho con **học online**.
Viết lại: .....

215
40:32
可以**拿出来**看看吗?
Kěyǐ **ná chūlái** kànkan ma?
Lấy ra cho anh xem được không?
Viết lại: .....

216
40:43
贵的那款**值不值**?
Guì de nà kuǎn **zhí bu zhí**?
Mẫu đắt kia **có đáng tiền không**?
Viết lại: .....

217 40:54

这款**比那款贵**五百。

Zhè kuǎn **bǐ nà kuǎn guì** wǔbǎi.

Mẫu này **đắt hơn mẫu kia** năm trăm.

Viết lại: .....

218 41:06

网上**比店里便宜**吧?

Wǎngshàng **bǐ diànlǐ piányi** ba?

Trên mạng **rẻ hơn ở tiệm** nhỉ?

Viết lại: .....

219 41:18

去年的款现在**降价**了。

Qùnián de kuǎn xiànzài **jiàngjià** le.

Mẫu năm ngoái giờ **giảm giá** rồi.

Viết lại: .....

220 41:31

买个**快充的充电头**吧。

Mǎi ge **kuàichōng de chōngdiàntóu** ba.

Mua một **củ sạc nhanh** đi.

Viết lại: .....

221 41:42

这个壳和手机颜色**很配**。

Zhège ké hé shǒujī yánsè **hěn pèi**.

Ốp này **rất hợp** màu với điện thoại.

Viết lại: .....

222 41:55

有没有**老人机**?

Yǒu méiyǒu **lǎorénjī**?

Có **điện thoại cho người già** không?

Viết lại: .....

223 42:06

想**换一部新手机**。

Xiǎng **huàn yí bù xīn shǒujī**.

Muốn **đổi một chiếc điện thoại mới**.

Viết lại:

224 42:17

这款有**几种颜色**?

Zhè kuǎn yǒu **jǐ zhǒng yánsè**?

Mẫu này có **mấy màu**?

Viết lại:

225 42:28

我拿两部**比一比**。

Wǒ ná liǎng bù **bǐ yi bǐ**.

Anh cầm hai máy **so thử**.

Viết lại:

226 42:39

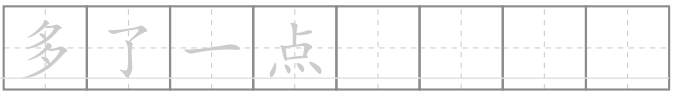
主要是**办公用**的。

Zhǔyào shì **bàngōng yòng** de.

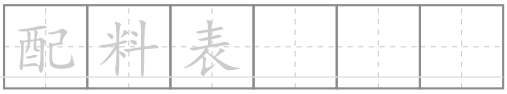
Chủ yếu **dùng cho văn phòng**.

Viết lại:

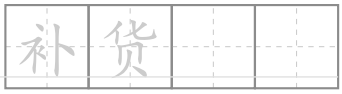
多了一点 — **Duō le yìdiǎn** — Dư một chút
câu 227



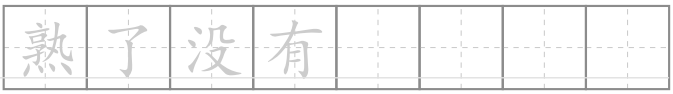
配料表 — **pèiliàobiǎo** — bảng thành phần
câu 228



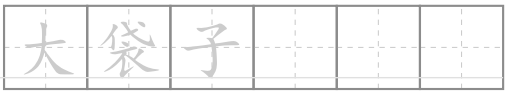
补货 — **bǔhuò** — nhập thêm hàng
câu 229



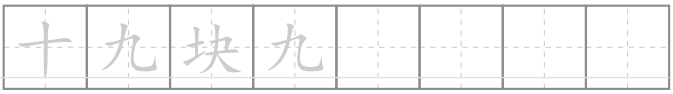
熟了没有 — **shú le méiyǒu** — chín chưa
câu 231



大袋子 — **Dà dàizi** — Túi to
câu 232



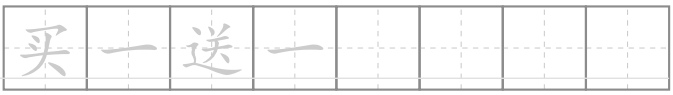
十九块九 — **shíjiǔ kuài jiǔ** — mười chín tệ chín
câu 233



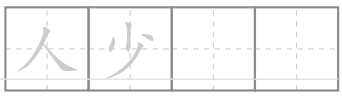
卖完 — **mài wán** — bán hết
câu 234



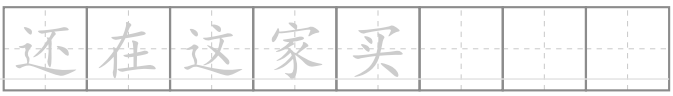
买一送一 — **mǎi yī sòng yī** — mua một tặng một
câu 235



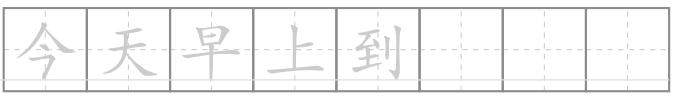
人少 — **rén shǎo** — ít người
câu 236



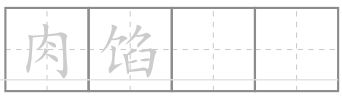
还在这家买 — **hái zài zhè jiā mǎi** — vẫn mua ở đây
câu 237



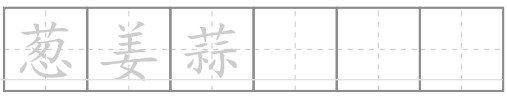
今天早上到 — **jīntiān zǎoshang dào** — về sáng nay
câu 239



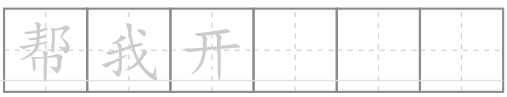
肉馅 — **ròuxiàn** — thịt băm
câu 240



葱姜蒜 — **Cōng jiāng suàn** — Hành gừng tỏi
câu 241



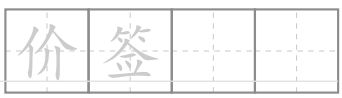
帮我开 — **bāng wǒ kāi** — Bổ giúp mình
câu 242



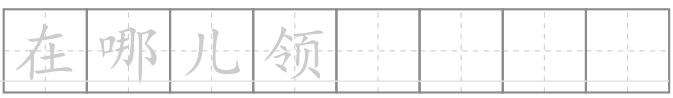
称一下 — **chēng yíxià** — Cân
câu 243



价签 — **Jiàqiān** — Tem giá
câu 244



在哪儿领 — **zài nǎr lǐng** — nhận ở đâu
câu 245



按盒卖 — **àn hé mài** — bán theo hộp
câu 246

冰袋 — **bīngdài** — túi đá
câu 247

今天到 — **jīntiān dào** — hôm nay mới về
câu 248

约个时间 — **yuē ge shíjiān** — Hẹn giờ
câu 250

少送 — **Shǎo sòng** — Giao thiếu
câu 251

下单 — **xià dān** — Đặt
câu 252

甜不甜 — **tián bu tián** — có ngọt không
câu 254

带您过去 — **dài nín guòqù** — dẫn chị qua đó
câu 255

新一点 — **xīn yìdiǎn** — mới hơn
câu 256

关门 — **guānmén** — đóng cửa
câu 257

六点以后 — **liù diǎn yǐhòu** — Sau sáu giờ
câu 258

一共 — **Yígòng** — Tổng cộng
câu 259

没有电梯 — **méiyǒu diàntī** — không có thang máy
câu 260

买菜 — **mǎi cài** — mua đồ ăn
câu 261

剁小块 — **duò xiǎo kuài** — chặt miếng nhỏ
câu 262

会员卡 — **huìyuánkǎ** — thẻ thành viên
câu 263

办会员卡 — **Bàn huìyuánkǎ** — Làm thẻ thành viên
câu 264

排这边 — **Pái zhèbiān** — Xếp hàng bên này
câu 265

生吃 — **shēng chī** — ăn sống
câu 266

送货上门 — **sònghuò shàngmén** — giao hàng tận nhà
câu 267

补送 — **bǔsòng** — giao bù
câu 268

粮油区 — **liángyóuqū** — khu gạo dầu
câu 269

五花肉 — **Wǔhuāròu** — thịt ba chỉ
câu 270

土鸡蛋 — **tǔ jīdàn** — trứng gà ta
câu 271

还活着 — **hái huózhe** — còn sống
câu 272

227 42:54

多了一点，没关系。

Duō le yìdiǎn, méi guānxi.

Dư một chút, không sao.

Viết lại: .....

228 43:05

看一下**配料表**。

Kàn yíxià **pèiliàobiǎo**.

Xem **bảng thành phần** chút.

Viết lại: .....

229 43:15

明天上午会**补货**。

Míngtiān shàngwǔ huì **bǔhuò**.

Sáng mai sẽ **nhập thêm hàng**.

Viết lại: .....

230 43:27

今天有什么**特价**?

Jīntiān yǒu shénme **tèjià**?

Hôm nay có gì **giảm giá đặc biệt**?

Viết lại: .....

231 43:38

这个芒果**熟了没有**?

Zhège mángguǒ **shú le méiyǒu**?

Xoài này **chín chưa**?

Viết lại: .....

232 43:49

大袋子多少钱一个?

Dà dàizi duōshao qián yí ge?

Túi to bao nhiêu một cái?

Viết lại: .....

233 44:00
货架上写的是**十九块九**。
Huòjià shàng xiě de shì **shíjiǔ kuài jiǔ**.
Trên kệ ghi **mười chín tệ chín**.
Viết lại: .....

234 44:14
这个**卖完**了吗?
Zhège **mài wán** le ma?
Món này **bán hết** rồi à?
Viết lại: .....

235 44:24
这个**买一送一**。
Zhège **mǎi yī sòng yī**.
Cái này **mua một tặng một**.
Viết lại: .....

236 44:34
晚上来**人少**一点。
Wǎnshang lái **rén shǎo** yìdiǎn.
Buổi tối đến thì **ít người** hơn.
Viết lại: .....

237 44:45
下次**还在这家买**。
Xià cì **hái zài zhè jiā mǎi**.
Lần sau **vẫn mua ở đây**.
Viết lại: .....

238 44:56
这个我**不要了**，可以吗?
Zhège wǒ **bú yào le**, kěyǐ ma?
Món này mình **không lấy nữa**, được không?
Viết lại: .....

239 45:09
这些菜是**今天早上到**的。
Zhèxiē cài shì **jīntiān zǎoshang dào** de.
Rau này mới **về sáng nay**.
Viết lại:

240 45:22
帮我绞成**肉馅**。
Bāng wǒ jiǎo chéng **ròuxiàn**.
Xay thành **thịt băm** giúp mình.
Viết lại:

241 45:32
葱姜蒜都在那排。
Cōng jiāng suàn dōu zài nà pái.
Hành gừng tỏi đều ở dãy kia.
Viết lại:

242 45:45
榴莲能**帮我开**吗?
Liúlián néng **bāng wǒ kāi** ma?
Bổ giúp mình quả sầu riêng được không?
Viết lại:

243 45:56
帮我**称一下**这些。
Bāng wǒ **chēng yíxià** zhèxiē.
Cân giúp mình mấy cái này.
Viết lại:

244 46:07
价签贴在袋子上。
Jiàqiān tiē zài dàizi shàng.
Tem giá dán lên túi.
Viết lại:

245 46:18
这个赠品**在哪儿领**?
Zhège zèngpǐn **zài nǎr lǐng**?
Quà tặng này **nhận ở đâu**?
Viết lại:

246 46:29
蘑菇**按盒卖**。
Mógu **àn hé mài**.
Nấm **bán theo hộp**.
Viết lại:

247 46:39
能给点**冰袋**吗?
Néng gěi diǎn **bīngdài** ma?
Cho mình ít **túi đá** được không?
Viết lại:

248 46:50
虾是**今天到**的吗?
Xiā shì **jīntiān dào** de ma?
Tôm **hôm nay mới về** à?
Viết lại:

249 47:01
给我一个**中号**的。
Gěi wǒ yí ge **zhōnghào** de.
Cho mình một cái **cỡ vừa**.
Viết lại:

250 47:11
能**约个时间**送吗?
Néng **yuē ge shíjiān** sòng ma?
Hẹn giờ giao được không?
Viết lại:

251
47:22
少送了一瓶牛奶。
Shǎo sòng le yì píng niúnǎi.
Giao thiếu một chai sữa.
Viết lại:

252
47:33
今天**下单**什么时候到?
Jīntiān **xià dān** shénme shíhou dào?
Đặt hôm nay bao giờ tới?
Viết lại:

253
47:44
这个**保质期**到什么时候?
Zhège **bǎozhìqī** dào shénme shíhou?
Cái này **hạn dùng** đến khi nào?
Viết lại:

254
47:56
葡萄**甜不甜**?
Pútao **tián bu tián**?
Nho **có ngọt không**?
Viết lại:

255
48:06
我**带您过去**吧。
Wǒ **dài nín guòqù** ba.
Để em **dẫn chị qua đó**.
Viết lại:

256
48:17
拿后面**新一点**的。
Ná hòumiàn **xīn yìdiǎn** de.
Lấy hộp **mới hơn** ở phía sau.
Viết lại:

257 48:28
超市晚上几点**关门**?
Chāoshì wǎnshang jǐ diǎn **guānmén**?
Siêu thị mấy giờ tối **đóng cửa**?
Viết lại:

258 48:39
晚上**六点以后**在家。
Wǎnshang **liù diǎn yǐhòu** zài jiā.
Sau sáu giờ tối mình mới ở nhà.
Viết lại:

259 48:51
一共一百二十八块五。
Yígòng yìbǎi èrshíbā kuài wǔ.
Tổng cộng một trăm hai mươi tám tệ rưỡi.
Viết lại:

260 49:05
我住在七楼，**没有电梯**。
Wǒ zhù zài qī lóu, **méiyǒu diàntī**.
Mình ở tầng bảy, **không có thang máy**.
Viết lại:

261 49:18
我在手机上**买菜**更方便。
Wǒ zài shǒujī shàng **mǎi cài** gèng fāngbiàn.
Mình **mua đồ ăn** trên điện thoại tiện hơn.
Viết lại:

262 49:32
排骨能帮我**剁小块**吗?
Páigǔ néng bāng wǒ **duò xiǎo kuài** ma?
Sườn **chặt miếng nhỏ** giúp mình được không?
Viết lại:

263 49:45
您办**会员卡**了吗?
Nín bàn **huìyuánkǎ** le ma?
Chị đã làm **thẻ thành viên** chưa?
Viết lại:

264 49:56
办会员卡要钱吗?
Bàn huìyuánkǎ yào qián ma?
Làm thẻ thành viên có mất tiền không?
Viết lại:

265 50:08
排这边吧，快一点。
Pái zhèbiān ba, kuài yìdiǎn.
Xếp hàng bên này đi, nhanh hơn.
Viết lại:

266 50:20
三文鱼可以**生吃**吗?
Sānwényú kěyǐ **shēng chī** ma?
Cá hồi **ăn sống** được không?
Viết lại:

267 50:32
你们能**送货上门**吗?
Nǐmen néng **sònghuò shàngmén** ma?
Bên bạn có **giao hàng tận nhà** không?
Viết lại:

268 50:43
我们给您**补送**一瓶。
Wǒmen gěi nín **bǔsòng** yì píng.
Bên em **giao bù** cho chị một chai.
Viết lại:

269 50:55

大米在**粮油区**。

Dàmǐ zài **liángyóuqū**.

Gạo ở **khu gạo dầu**.

Viết lại:

270 51:06

五花肉还有吗?

Wǔhuāròu hái yǒu ma?

Còn **thịt ba chỉ** không?

Viết lại:

271 51:16

拿一盒**土鸡蛋**。

Ná yì hé **tǔ jīdàn**.

Lấy một hộp **trứng gà ta**.

Viết lại:

272 51:27

这条鱼**还活着**吗?

Zhè tiáo yú **hái huózhe** ma?

Con cá này **còn sống** không?

Viết lại:

买点什么菜 **mǎi diǎn shénme cài**
mua món gì
câu 273

蒜头 **Suàntóu**
Tỏi
câu 274

叫个车 **jiào ge chē**
gọi xe
câu 275

怎么做好吃 **zěnme zuò hǎochī**
nấu sao cho ngon
câu 276

买得多 **Mǎi de duō**
Mua nhiều
câu 277

比给您看 **bǐ gěi nín kàn**
ướm cho chị xem
câu 278

哪个码 **nǎge mǎ**
mã nào
câu 279

刚好 **Gānghǎo**
Vừa đúng
câu 280

有膏 **yǒu gāo**
có gạch
câu 281

买齐 **mǎi qí**
mua đủ
câu 282

别压着 **bié yāzhe**
Đừng đè
câu 284

打农药 **dǎ nóngyào**
phun thuốc trừ sâu
câu 285

豆芽 **dòuyá**
giá đỗ
câu 286

再买点肉 **zài mǎi diǎn ròu**
mua thêm ít thịt
câu 287

卖鱼的 **Mài yú de**
Hàng cá
câu 288

下雨天 **Xiàyǔ tiān**
Trời mưa
câu 289

抹个零 **Mǒ ge líng**
Bỏ số lẻ
câu 290

一个袋子 — yí ge dàizi — một cái túi
câu 291

下回 — Xià huí — Lần sau
câu 292

扫码付钱 — sǎo mǎ fù qián — quét mã trả tiền
câu 293

就这些 — jiù zhèxiē — lấy chừng này
câu 294

新不新鲜 — xīn bu xīnxiān — có tươi không
câu 295

十三块六 — shísān kuài liù — mười ba tệ sáu
câu 296

不要钱 — bú yào qián — không lấy tiền
câu 297

人就多 — rén jiù duō — đông người
câu 298

老奶奶 — Lǎo nǎinai — bà cụ
câu 299

一直不错 — yìzhí búcuò — lúc nào cũng ngon
câu 300

本地 — běndì — địa phương
câu 301

看眼睛 — kàn yǎnjing — nhìn mắt
câu 302

鲈鱼 — Lúyú — Cá vược
câu 303

柠檬 — Níngméng — chanh
câu 304

忘买 — wàng mǎi — quên mua
câu 305

送到小区 — sòngdào xiǎoqū — giao tới khu chung cư
câu 306

早点去 — Zǎo diǎn qù — Đi sớm chút
câu 307

黄牛肉 — **huángniúròu** — bò ta
câu 308

熟人 — **shúrén** — người quen
câu 309

虫眼 — **chóngyǎn** — lỗ sâu
câu 310

自己挑 — **zìjǐ tiāo** — tự chọn
câu 311

一小块 — **yì xiǎo kuài** — một miếng nhỏ
câu 312



273 51:48

今天想**买点什么菜**?

Jīntiān xiǎng **mǎi diǎn shénme cài**?

Hôm nay muốn **mua món gì** nào?

Viết lại:

274 51:59

蒜头一个多少钱?

Suàntóu yí ge duōshao qián?

Tỏi bao nhiêu một củ?

Viết lại:

275 52:11

东西太多，**叫个车**回去。

Dōngxi tài duō, **jiào ge chē** huíqù.

Đồ nhiều quá, **gọi xe** về thôi.

Viết lại:

276 52:24

这个**怎么做好吃**?

Zhège **zěnme zuò hǎochī**?

Món này **nấu sao cho ngon**?

Viết lại:

277 52:35

买得多能便宜点不?

Mǎi de duō néng piányi diǎn bù?

Mua nhiều có bớt chút không?

Viết lại:

278 52:48

要多大的? 我**比给您看**。

Yào duō dà de? Wǒ **bǐ gěi nín kàn**.

Lấy cỡ nào? Tôi **ướm cho chị xem**.

Viết lại:

279 53:02

扫**哪个码**?

Sǎo **nǎge mǎ**?

Quét **mã nào**?

Viết lại: .....

280 53:11

刚好一斤二两。

Gānghǎo yì jīn èr liǎng.

Vừa đúng một cân hai lạng.

Viết lại: .....

281 53:22

母蟹现在**有膏**吗?

Mǔ xiè xiànzài **yǒu gāo** ma?

Cua cái giờ **có gạch** chưa?

Viết lại: .....

282 53:34

今天**买齐**了，回家做饭。

Jīntiān **mǎi qí** le, huí jiā zuòfàn.

Hôm nay **mua đủ** rồi, về nhà nấu cơm.

Viết lại: .....

283 53:48

两块五**一斤**。

Liǎng kuài wǔ **yì jīn**.

Hai tệ rưỡi **một cân**.

Viết lại: .....

284 53:58

鸡蛋**别压着**。

Jīdàn **bié yāzhe**.

Đừng đè lên trứng.

Viết lại: .....

285 54:08
有没有**打农药**?
Yǒu méiyǒu **dǎ nóngyào**?
Có **phun thuốc trừ sâu** không?
Viết lại:

286 54:18
再来一斤**豆芽**。
Zài lái yì jīn **dòuyá**.
Thêm một cân **giá đỗ**.
Viết lại:

287 54:28
买点菜，**再买点肉**。
Mǎi diǎn cài, **zài mǎi diǎn ròu**.
Mua ít rau, **mua thêm ít thịt**.
Viết lại:

288 54:42
卖鱼的在最里面。
Mài yú de zài zuì lǐmiàn.
Hàng cá ở trong cùng.
Viết lại:

289 54:54
下雨天菜贵一点。
Xiàyǔ tiān cài guì yìdiǎn.
Trời mưa rau đắt hơn chút.
Viết lại:

290 55:05
抹个零，给十三吧。
Mǒ ge líng, gěi shísān ba.
Bỏ số lẻ, lấy mười ba nhé.
Viết lại:

291 55:17

再给我**一个袋子**。

Zài gěi wǒ **yí ge dàizi**.

Cho tôi thêm **một cái túi**.

Viết lại: .....

292 55:27

下回还来您这儿买。

Xià huí hái lái nín zhèr mǎi.

Lần sau lại đến mua chỗ chị.

Viết lại: .....

293 55:38

现在大家都**扫码付钱**。

Xiànzài dàjiā dōu **sǎo mǎ fù qián**.

Giờ ai cũng **quét mã trả tiền**.

Viết lại: .....

294 55:51

多一点没事，**就这些**吧。

Duō yìdiǎn méi shì, **jiù zhèxiē** ba.

Dư chút không sao, **lấy chừng này** đi.

Viết lại: .....

295 56:04

菜**新不新鲜**?

Cài **xīn bu xīnxiān**?

Rau **có tươi không**?

Viết lại: .....

296 56:14

一共**十三块六**。

Yígòng **shísān kuài liù**.

Tổng cộng **mười ba tệ sáu**.

Viết lại: .....

297 56:25
拿去吧，**不要钱**。
Ná qù ba, **bú yào qián**.
Cầm lấy đi, **không lấy tiền**.
Viết lại:

298 56:36
七点以后**人就多**了。
Qī diǎn yǐhòu **rén jiù duō** le.
Sau bảy giờ là **đông người** rồi.
Viết lại:

299 56:49
老奶奶的菜很新鲜。
Lǎo nǎinai de cài hěn xīnxiān.
Rau của **bà cụ** tươi lắm.
Viết lại:

300 57:00
您家的菜**一直不错**。
Nín jiā de cài **yìzhí búcuò**.
Rau nhà chị **lúc nào cũng ngon**.
Viết lại:

301 57:13
这是**本地**的还是外地的?
Zhè shì **běndì** de háishi wàidì de?
Cái này của **địa phương** hay nơi khác?
Viết lại:

302 57:25
看鱼新不新鲜，先**看眼睛**。
Kàn yú xīn bu xīnxiān, xiān **kàn yǎnjing**.
Xem cá tươi không thì **nhìn mắt** trước.
Viết lại:

303 57:39

鲈鱼多少钱一斤?

Lúyú duōshao qián yì jīn?
Cá vược bao nhiêu một cân?

Viết lại: .....

304 57:50

柠檬给我挑一个。

Níngméng gěi wǒ tiāo yí ge.
Chọn cho tôi một quả **chanh**.

Viết lại: .....

305 58:02

糟了，**忘买**鸡蛋了。

Zāo le, **wàng mǎi** jīdàn le.
Chết, **quên mua** trứng rồi.

Viết lại: .....

306 58:14

你们能**送到小区**吗?

Nǐmen néng **sòngdào xiǎoqū** ma?
Bên chị **giao tới khu chung cư** được không?

Viết lại: .....

307 58:26

早点去，菜新鲜。

Zǎo diǎn qù, cài xīnxiān.
Đi sớm chút, rau mới tươi.

Viết lại: .....

308 58:38

是不是**黄牛肉**?

Shì bu shì **huángniúròu**?
Có phải thịt **bò ta** không?

Viết lại: .....

309 58:48

没事，**熟人**放心。

Méi shì, **shúrén** fàngxīn.

Không sao, **người quen** mà yên tâm.

Viết lại: .....

310 59:01

有**虫眼**的才放心。

Yǒu **chóngyǎn** de cái fàngxīn.

Có **lỗ sâu** mới yên tâm.

Viết lại: .....

311 59:13

我**自己挑**可以吗?

Wǒ **zìjǐ tiāo** kěyǐ ma?

Tôi **tự chọn** được không?

Viết lại: .....

312 59:23

姜给我拿**一小块**。

Jiāng gěi wǒ ná **yì xiǎo kuài**.

Gừng lấy cho tôi **một miếng nhỏ**.

Viết lại: .....

亲
câu 313
Qīn
Shop ơi

运费险
câu 314
yùnfèixiǎn
bảo hiểm phí vận chuyển

追评
câu 315
zhuīpíng
đánh giá bổ sung

好评返现
câu 317
Hǎopíng fǎnxiàn
Đánh giá tốt hoàn

旗舰店
câu 318
qíjiàndiàn
cửa hàng chính hãng

授权书
câu 319
shòuquánshū
giấy ủy quyền

加急
câu 320
jiājí
gấp

材质
câu 321
cáizhì
chất liệu

最新款
câu 323
zuì xīn kuǎn
mẫu mới nhất

便宜一点
câu 324
piányi yìdiǎn
Bớt chút

做工
câu 325
Zuògōng
Đường may

出多少货
câu 327
chū duōshao huò
ra được bao nhiêu hàng

一六八八
câu 328
yī liù bā bā
1688

小礼物
câu 329
xiǎo lǐwù
món quà nhỏ

有货
câu 331
yǒu huò
còn hàng

可以混
câu 333
kěyǐ hùn
mix được

定制
câu 334
Dìngzhì
Đặt làm riêng

备注 — **Bèizhù** — ghi chú
câu 335

好评 — **hǎopíng** — đánh giá tốt
câu 336

模特图 — **mótè tú** — ảnh người mẫu
câu 337

可以帮您 — **kěyǐ bāng nín** — cần hỗ trợ gì
câu 338

客服 — **Kèfù** — Chăm sóc khách hàng
câu 339

色差 — **sèchā** — lệch màu
câu 340

包不包邮 — **bāo bu bāoyóu** — có freeship không
câu 341

一百件 — **yìbǎi jiàn** — một trăm chiếc
câu 342

两三天 — **liǎng sān tiān** — hai ba ngày
câu 343

就坏了 — **jiù huài le** — đã hỏng
câu 344

313 59:39

亲，在吗?

Qīn, zài ma?

Shop ơi, có đó không?

Viết lại: .....

314 59:49

有**运费险**吗?

Yǒu **yùnfèixiǎn** ma?

Có **bảo hiểm phí vận chuyển** không?

Viết lại: .....

315 1:00:00

我会**追评**的。

Wǒ huì **zhuīpíng** de.

Mình sẽ **đánh giá bổ sung**.

Viết lại: .....

316 1:00:10

什么时候**补货**?

Shénme shíhou **bǔhuò**?

Khi nào **có hàng lại**?

Viết lại: .....

317 1:00:20

好评返现五块。

Hǎopíng fǎnxiàn wǔ kuài.

Đánh giá tốt hoàn năm tệ.

Viết lại: .....

318 1:00:31

这家是**旗舰店**吗?

Zhè jiā shì **qíjiàndiàn** ma?

Shop này là **cửa hàng chính hãng** à?

Viết lại: .....

319 1:00:42

有品牌**授权书**吗?

Yǒu pǐnpái **shòuquánshū** ma?
Có **giấy ủy quyền** thương hiệu không?

Viết lại:

320 1:00:53

能帮我**加急**吗?

Néng bāng wǒ **jiājí** ma?
Gửi **gấp** giúp mình được không?

Viết lại:

321 1:01:04

面料是什么**材质**的?

Miànliào shì shénme **cáizhì** de?
Vải **chất liệu** gì vậy?

Viết lại:

322 1:01:15

可以**机洗**吗?

Kěyǐ **jīxǐ** ma?
Giặt máy được không?

Viết lại:

323 1:01:24

这个是**最新款**吗?

Zhège shì **zuì xīn kuǎn** ma?
Đây là **mẫu mới nhất** à?

Viết lại:

324 1:01:35

能**便宜一点**吗，亲?

Néng **piányi yìdiǎn** ma, qīn?
Bớt chút được không shop?

Viết lại:

325 1:01:47
做工比我想的好。
Zuògōng bǐ wǒ xiǎng de hǎo.
Đường may tốt hơn mình nghĩ.
Viết lại:

326 1:01:58
别的颜色还有货吗?
Bié de yánsè hái yǒu huò ma?
Màu khác còn hàng không?
Viết lại:

327 1:02:09
一个月能出多少货?
Yí ge yuè néng chū duōshao huò?
Một tháng ra được bao nhiêu hàng?
Viết lại:

328 1:02:20
我在一六八八上看到你们。
Wǒ zài yī liù bā bā shàng kàndào nǐmen.
Mình thấy shop trên 1688.
Viết lại:

329 1:02:33
能送个小礼物吗?
Néng sòng ge xiǎo lǐwù ma?
Tặng mình món quà nhỏ được không?
Viết lại:

330 1:02:44
纯棉的，透气不闷。
Chúnmián de, tòuqì bù mēn.
Cotton nguyên chất, thoáng không bí.
Viết lại:

331 这款还**有货**吗?

1:02:57

Zhè kuǎn hái **yǒu huò** ma?

Mẫu này **còn hàng** không?

Viết lại: .....

332 有**防伪码**可以查。

1:03:07

Yǒu **fángwěimǎ** kěyǐ chá.

Có **mã chống giả** để tra.

Viết lại: .....

333 颜色尺码**可以混**。

1:03:19

Yánsè chǐmǎ **kěyǐ hùn**.

Màu và size **mix được**.

Viết lại: .....

334 **定制**要多少起订?

1:03:30

Dìngzhì yào duōshao qǐ dìng?

Đặt làm riêng tối thiểu bao nhiêu?

Viết lại: .....

335 **备注**里写了要白色。

1:03:42

Bèizhù lǐ xiě le yào báisè.

Trong **ghi chú** mình ghi lấy màu trắng.

Viết lại: .....

336 已经给你们**好评**了。

1:03:54

Yǐjīng gěi nǐmen **hǎopíng** le.

Mình **đánh giá tốt** cho shop rồi.

Viết lại: .....

337 1:04:06
不要**模特图**，要实物的。
Bú yào **mótè tú**, yào shíwù de.
Không cần **ảnh người mẫu**, cần ảnh hàng thật.

Viết lại:

338 1:04:20
在的，亲，有什么**可以帮您**?
Zài de, qīn, yǒu shénme **kěyǐ bāng nín**?
Dạ có, bạn **cần hỗ trợ gì** ạ?

Viết lại:

339 1:04:34
客服几点下班?
Kèfù jǐ diǎn xiàbān?
Chăm sóc khách hàng mấy giờ nghỉ?

Viết lại:

340 1:04:46
会有一点**色差**。
Huì yǒu yìdiǎn **sèchā**.
Sẽ hơi **lệch màu** một chút.

Viết lại:

341 1:04:56
这个**包不包邮**?
Zhège **bāo bu bāoyóu**?
Món này **có freeship không**?

Viết lại:

342 1:05:07
拿**一百件**什么价?
Ná **yìbǎi jiàn** shénme jià?
Lấy **một trăm chiếc** giá sao?

Viết lại:

343 1:05:18

一般**两三天**就到。

Yìbān **liǎng sān tiān** jiù dào.

Thường **hai ba ngày** là tới.

Viết lại: .....

344 1:05:29

用了几天**就坏了**。

Yòng le jǐ tiān **jiù huài le**.

Dùng vài hôm **đã hỏng**.

Viết lại: .....

通融一下 — tōngróng yíxià — linh động giúp em
câu 346

录下来 — lù xiàlái — ghi âm lại
câu 347

这么说话 — zhème shuōhuà — nói chuyện như vậy
câu 348

污渍 — wūzì — vết bẩn
câu 349

划痕 — huáhén — vết xước
câu 350

店长 — Diànzhǎng — Cửa hàng trưởng
câu 352

找客服 — zhǎo kèfú — hỏi chăm sóc khách hàng
câu 354

帮我看一下 — bāng wǒ kàn yíxià — xem giúp em
câu 355

能换 — néng huàn — đổi được không
câu 357

小票 — xiǎopiào — hóa đơn
câu 358

刚买的 — gāng mǎi de — mới mua
câu 359

换个颜色 — huàn ge yánsè — đổi sang màu khác
câu 360

换这件 — huàn zhè jiàn — đổi cái này
câu 361

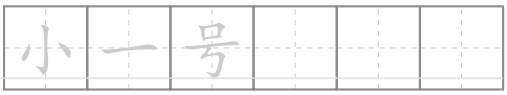
怎么解决 — zěnme jiějué — giải quyết thế nào
câu 362

换个新的 — huàn ge xīn de — đổi cho chị cái mới
câu 363

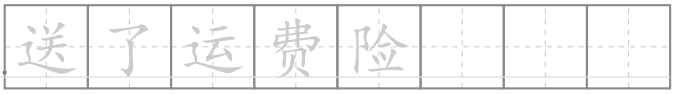
不太喜欢 — bú tài xǐhuan — không thích lắm
câu 364

发现有问题 — fāxiàn yǒu wèntí — phát hiện có vấn đề
câu 365

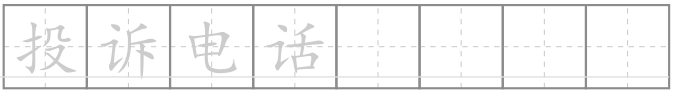
小一号 — **xiǎo yí hào**
size nhỏ hơn
câu 366



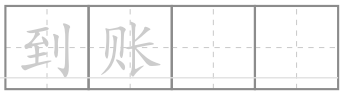
送了运费险 — **sòng le yùnfèixiǎn**
tặng kèm bảo hiểm phí sh…
câu 367



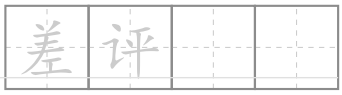
投诉电话 — **tóusù diànhuà**
số điện thoại khiếu nại
câu 368



到账 — **dào zhàng**
tiền về tài khoản
câu 369



差评 — **chàpíng**
đánh giá xấu
câu 371



345 1:05:45
这里**开线**了。
Zhèlǐ **kāixiàn** le.
Đường may chỗ này bị **bung chỉ** rồi.
Viết lại:

346 1:05:55
能**通融一下**吗?
Néng **tōngróng yíxià** ma?
Chị **linh động giúp em** một chút được không?
Viết lại:

347 1:06:07
我都**录下来**了。
Wǒ dōu **lù xiàlái** le.
Tôi **ghi âm lại** hết rồi.
Viết lại:

348 1:06:17
你怎么**这么说话**?
Nǐ zěnme **zhème shuōhuà**?
Sao bạn lại **nói chuyện như vậy**?
Viết lại:

349 1:06:27
衣服上有一块**污渍**。
Yīfu shang yǒu yí kuài **wūzì**.
Trên áo có một **vết bẩn**.
Viết lại:

350 1:06:38
屏幕上有一道**划痕**。
Píngmù shang yǒu yí dào **huáhén**.
Màn hình có một **vết xước**.
Viết lại:

351 1:06:50
这单有没有**运费险**?
Zhè dān yǒu méiyǒu **yùnfèixiǎn**?
Đơn này có **bảo hiểm phí ship** đổi trả không?

Viết lại: .....

352 1:07:02
店长今天不在。
Diànzhǎng jīntiān bú zài.
Cửa hàng trưởng hôm nay không có ở đây ạ.

Viết lại: .....

353 1:07:13
中号已经**卖完了**。
Zhōnghào yǐjīng **mài wán le**.
Size vừa **bán hết** rồi ạ.

Viết lại: .....

354 1:07:24
我去**找客服**问问。
Wǒ qù **zhǎo kèfú** wènwen.
Để em **hỏi chăm sóc khách hàng** xem sao.

Viết lại: .....

355 1:07:36
您**帮我看一下**好吗?
Nín **bāng wǒ kàn yíxià** hǎo ma?
Chị **xem giúp em** được không ạ?

Viết lại: .....

356 1:07:47
这个颜色**还有货**吗?
Zhège yánsè **hái yǒu huò** ma?
Màu này **còn hàng** không chị?

Viết lại: .....

357 1:07:59
这个**能换**吗?
Zhège **néng huàn** ma?
Cái này **đổi được không** chị?
Viết lại:

358 1:08:08
您带**小票**了吗?
Nín dài **xiǎopiào** le ma?
Chị có mang **hóa đơn** không ạ?
Viết lại:

359 1:08:18
你好，这件衣服我昨天**刚买的**。
Nǐ hǎo, zhè jiàn yīfu wǒ zuótiān **gāng mǎi de**.
Chào chị, cái áo này hôm qua em **mới mua**.
Viết lại:

360 1:08:34
可以**换个颜色**吗?
Kěyǐ **huàn ge yánsè** ma?
Có thể **đổi sang màu khác** không?
Viết lại:

361 1:08:45
那我就**换这件**吧。
Nà wǒ jiù **huàn zhè jiàn** ba.
Vậy em **đổi cái này** nhé.
Viết lại:

362 1:08:56
您希望**怎么解决**?
Nín xīwàng **zěnme jiějué**?
Chị muốn **giải quyết thế nào** ạ?
Viết lại:

363 1:09:06
给您**换个新的**，好吗?
Gěi nín **huàn ge xīn de**, hǎo ma?
Em **đổi cho chị cái mới** được không ạ?
Viết lại: .....

364 1:09:18
买回去发现**不太喜欢**。
Mǎi huíqù fāxiàn **bú tài xǐhuan**.
Mua về mới thấy **không thích lắm**.
Viết lại: .....

365 1:09:30
回家以后我才**发现有问题**。
Huí jiā yǐhòu wǒ cái **fāxiàn yǒu wèntí**.
Về đến nhà em mới **phát hiện có vấn đề**.
Viết lại: .....

366 1:09:43
这条裤子太长了，有**小一号**的吗?
Zhè tiáo kùzi tài cháng le, yǒu **xiǎo yí hào** de ma?
Cái quần này dài quá, có **size nhỏ hơn** không?
Viết lại: .....

367 1:09:59
这单**送了运费险**。
Zhè dān **sòng le yùnfèixiǎn**.
Đơn này được **tặng kèm bảo hiểm phí ship**.
Viết lại: .....

368 1:10:11
给我总部的**投诉电话**。
Gěi wǒ zǒngbù de **tóusù diànhuà**.
Cho tôi **số điện thoại khiếu nại** của trụ sở chính.
Viết lại: .....

369 1:10:24

多久能**到账**?

Duōjiǔ néng **dào zhàng**?

Bao lâu thì **tiền về tài khoản**?

Viết lại: .....

370 1:10:34

洗完以后**缩水**了。

Xǐ wán yǐhòu **suōshuǐ** le.

Giặt xong thì bị **co lại**.

Viết lại: .....

371 1:10:46

我已经给了**差评**。

Wǒ yǐjīng gěi le **chàpíng**.

Em đã để lại **đánh giá xấu** rồi.

Viết lại: .....

绑卡 — **bǎng kǎ** — Liên kết thẻ
câu 372

怎么付钱 — **zěnme fù qián** — trả tiền thế nào
câu 373

账单 — **Zhàngdān** — lịch sử giao dịch
câu 374

二维码 — **Èrwéimǎ** — Mã QR
câu 375

都可以 — **dōu kěyǐ** — đều được
câu 376

找不开 — **zhǎo bu kāi** — tiền lẻ để thối
câu 377

手机号 — **shǒujīhào** — số điện thoại
câu 378

找得开 — **zhǎo de kāi** — thối được
câu 379

两次 — **liǎng cì** — hai lần
câu 381

转错人 — **zhuǎn cuò rén** — chuyển nhầm người
câu 382

没付 — **méi fù** — chưa trả
câu 383

靠近一点 — **kàojìn yìdiǎn** — lại gần chút
câu 385

扫好了 — **sǎo hǎo le** — quét xong rồi
câu 386

很少用 — **hěn shǎo yòng** — ít khi dùng
câu 387

花得太多 — **huā de tài duō** — tiêu nhiều quá
câu 388

点单 — **diǎndān** — gọi món
câu 389

付错 — **fù cuò** — trả nhầm
câu 390

刷脸 — câu 391
Shuā liǎn
Quét khuôn mặt

打车钱 — câu 392
dǎchē qián
Tiền taxi

付不了钱 — câu 393
fù bu liǎo qián
không trả tiền được

习惯用 — câu 394
xíguàn yòng
quen dùng

实名认证 — câu 395
shímíng rènzhèng
xác minh danh tính

护照 — câu 396
hùzhào
hộ chiếu

刷银行卡 — câu 398
Shuā yínhángkǎ
Quẹt thẻ ngân hàng

也能扫码 — câu 399
yě néng sǎomǎ
cũng quét mã được

定金 — câu 400
dìngjīn
tiền đặt cọc

372 1:11:01
怎么**绑卡**?
Zěnme **bǎng kǎ**?
Liên kết thẻ thế nào vậy?
Viết lại:

373 1:11:10
这里**怎么付钱**?
Zhèlǐ **zěnme fù qián**?
Ở đây **trả tiền thế nào** ạ?
Viết lại:

374 1:11:21
账单在哪里看?
Zhàngdān zài nǎlǐ kàn?
Xem **lịch sử giao dịch** ở đâu?
Viết lại:

375 1:11:32
二维码贴在桌子上。
Èrwéimǎ tiē zài zhuōzi shang.
Mã QR dán ở trên bàn.
Viết lại:

376 1:11:44
两个**都可以**。
Liǎng ge **dōu kěyǐ**.
Cả hai **đều được** ạ.
Viết lại:

377 1:11:53
我们**找不开**。
Wǒmen **zhǎo bu kāi**.
Bên em không đủ **tiền lẻ để thối** ạ.
Viết lại:

378 1:12:04

就是我的**手机号**。

Jiù shì wǒ de **shǒujīhào**.

Chính là **số điện thoại** của mình.

Viết lại: .....

379 1:12:14

一百的**找得开**吗?

Yìbǎi de **zhǎo de kāi** ma?

Tờ một trăm **thối được** không ạ?

Viết lại: .....

380 1:12:26

转账的时候**备注**一下。

Zhuǎnzhàng de shíhou **bèizhù** yíxià.

Lúc chuyển khoản nhớ **ghi chú** nhé.

Viết lại: .....

381 1:12:38

扣了**两次**钱。

Kòu le **liǎng cì** qián.

Em bị trừ tiền **hai lần**.

Viết lại: .....

382 1:12:48

我**转错人**了!

Wǒ **zhuǎn cuò rén** le!

Chết rồi, mình **chuyển nhầm người**!

Viết lại: .....

383 1:12:59

还有谁**没付**?

Hái yǒu shéi **méi fù**?

Còn ai **chưa trả** không?

Viết lại: .....

384 1:13:10
钱已经**到账**了。
Qián yǐjīng **dào zhàng** le.
Tiền đã **vào tài khoản** rồi ạ.

Viết lại: .....

385 1:13:20
手机再**靠近一点**。
Shǒujī zài **kàojìn yìdiǎn**.
Đưa điện thoại **lại gần chút** nữa.

Viết lại: .....

386 1:13:32
我**扫好了**，您看一下。
Wǒ **sǎo hǎo le**, nín kàn yíxià.
Em **quét xong rồi**, chị xem giúp em.

Viết lại: .....

387 1:13:44
钱包都**很少用**了。
Qiánbāo dōu **hěn shǎo yòng** le.
Ví tiền giờ cũng **ít khi dùng** rồi.

Viết lại: .....

388 1:13:56
这个月**花得太多**了。
Zhège yuè **huā de tài duō** le.
Tháng này **tiêu nhiều quá**.

Viết lại: .....

389 1:14:07
扫桌上的码**点单**。
Sǎo zhuō shang de mǎ **diǎndān**.
Quét mã trên bàn để **gọi món**.

Viết lại: .....

390 1:14:19
我**付错**金额了。
Wǒ **fù cuò** jīn'é le.
Em **trả nhầm** số tiền rồi.

Viết lại: .....

391 1:14:29
刷脸就能付。
Shuā liǎn jiù néng fù.
Quét khuôn mặt là trả xong.

Viết lại: .....

392 1:14:40
昨天的**打车钱**转给你了。
Zuótiān de **dǎchē qián** zhuǎn gěi nǐ le.
Tiền taxi hôm qua mình chuyển cho bạn rồi.

Viết lại: .....

393 1:14:53
手机没电就**付不了钱**了。
Shǒujī méi diàn jiù **fù bu liǎo qián** le.
Điện thoại hết pin thì **không trả tiền được**.

Viết lại: .....

394 1:15:06
我**习惯用**微信。
Wǒ **xíguàn yòng** Wēixìn.
Mình **quen dùng** WeChat hơn.

Viết lại: .....

395 1:15:17
需要**实名认证**。
Xūyào **shíming rènzhèng**.
Phải **xác minh danh tính**.

Viết lại: .....

396 1:15:28
上传**护照**照片。
Shàngchuán **hùzhào** zhàopiàn.
Tải ảnh **hộ chiếu** lên.

Viết lại: .....

397 1:15:39
零头就不用了。
Língtóu jiù bú yòng le.
Phần lẻ thì thôi khỏi.

Viết lại: .....

398 1:15:50
刷银行卡可以吗?
Shuā yínhángkǎ kěyǐ ma?
Quẹt thẻ ngân hàng được không?

Viết lại: .....

399 1:16:01
坐地铁**也能扫码**。
Zuò dìtiě **yě néng sǎomǎ**.
Đi tàu điện ngầm **cũng quét mã được**.

Viết lại: .....

400 1:16:13
我把**定金**转给你。
Wǒ bǎ **dìngjīn** zhuǎn gěi nǐ.
Mình chuyển **tiền đặt cọc** cho bạn.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 382 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

400 Câu Tiếng Trung Mua Sắm – Mặc Cả · HSK 3-4 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/4

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.